TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2023/HNGĐ-ST
Ngày : 02/02/2023
V*/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Thông
Các Hội thẩm nhân dân: 1.Bà Lê Thị Minh Khánh
2.Bà Nguyễn Thị Bích

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 02/02/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 246/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2022 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 207/2022/QĐXX-ST ngày 20/12/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐ-ST ngày 09/01/2023 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn**: Anh Phạm Văn T sinh năm: 1989 (vắng mặt)
ĐKHKTT và chỗ ở: Thôn N, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

***Bị đơn**: Chị Trương Thị Q; Sinh năm : 1992 (vắng mặt)
ĐKHKTT: Thôn N, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang
Hiện đang lao động tại nước ngoài.

Địa chỉ cuối cùng của chị Trương Thị Q ở Việt Nam là Thôn N, xã C, huyện L tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai ngày 05/10/2022 Nguyên đơn anh Phạm Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân : Năm 2010 sau một thời gian tìm hiểu, được sự nhất trí của hai bên gia đình anh và chị Trương Thị Q có đăng ký kết hôn tại UBND xã Chu Điện, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang ngày 18/11/2010. Thời gian đầu sau khi mới kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, cuộc sống vợ chồng đôi khi cũng phát sinh mâu thuẫn nhưng đó chỉ là những mâu thuẫn nhỏ, vợ chồng đều tự giải quyết được với nhau. Năm 2018 do điều kiện kinh tế khó khăn anh và chị Q cùng đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, chị Q đi trước còn anh đi sau. Khi sang Đài Loan tuy làm việc tại hai công ty khác nhau nhưng cùng ở chung, thuê chung một nhà trọ. Thời gian đầu vợ chồng thường xuyên quan tâm chăm sóc yêu thương động viên nhau làm ăn để vun đắp cho tương lai. Tuy nhiên một thời gian sau anh phát hiện chị Q phát sinh tình cảm với một người đàn ông khác cùng công ty, anh đã nói chuyện nhiều lần khuyên bảo và tha thứ cho chị Q, nhưng chị Q đều không nghe, đến năm 2019 chị Q đã bỏ đi nơi khác ở và vợ chồng bắt đầu sống ly thân và không liên lạc gì với nhau từ đó đến nay. Đến tháng 7/2022 anh về Việt Nam, khi về Việt Nam anh có liên lạc với gia đình chị Q nhưng gia đình chị chị Q cũng không cung cấp địa chỉ và điện thoại của chị Q cho anh được biết. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trương Thị Q.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Phạm Bảo T1, sinh ngày 08/4/2012 và cháu Phạm Bảo T2, sinh ngày 14/9/2015. Hiện nay con chung đang ở cùng với anh. Sau khi ly hôn anh đề nghị được nuôi dưỡng hai con chung. Về cấp dưỡng nuôi con anh không yêu cầu chị Q phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, đề nghị Tòa án giải quyết .

Ngoài ra anh T còn trình bày: Hiện nay chị Q vẫn đang lao động ở nước ngoài, địa chỉ cụ thể của chị Q ở nước ngoài anh không cung cấp được cho Tòa án được vì anh không liên lạc được với chị Q, chị Q vẫn liên lạc về cho mẹ đẻ chị Q là bà Bạch Thị Đ, SN 1962, trú tại: Thôn T, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang, nhưng bà Đ cũng không cung cấp địa chỉ cho anh biết nên anh không biết để cung cấp cho Tòa án.

Do tính chất công việc nên anh không thể tham gia được các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp

hôn nhân gia đình giữa anh và chị Q được, nên anh đề nghị Tòa án cho anh được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh và chị Q.

Tại đơn trình bày và biên bản lấy lời khai các cháu Phạm Bảo T1 và Phạm Bảo T2 đều trình bày: Các cháu là con của bố Phạm Văn T và Trương Thị Q, hiện nay các cháu đang ở cùng với bố và ông bà nội. Nếu bố mẹ các cháu ly hôn thì nguyện vọng của các cháu xin được ở với bố cháu là Phạm Văn T và ông bà nội.

Bị đơn chị Trương Thị Q không có bản tự khai.

Ngày 13/12/2022 và ngày 19/12/2022 Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với mẹ đẻ của chị Q là bà Bạch Thị Đ, sinh năm 1962, trú tại: Thôn Tiên Do, xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang để giao thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu bà Đ thông báo cho chị Q biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Phạm Văn T và chị Trương Thị Q; yêu cầu chị Q viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; yêu cầu bà Đ cung cấp địa chỉ cụ thể của chị Q ở nước ngoài. Tuy nhiên qua 2 lần làm việc bà Đ vẫn giữ nguyên quan điểm là chị Q ở nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình nhưng bà không cung cấp địa chỉ cụ thể của chị Q ở nước ngoài cho Tòa án, vì đây là việc cá nhân của chị Q, đồng thời bà cũng không đồng ý thực hiện theo yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị Q biết để chị Q gửi lời khai về. Kể từ đó đến nay, Tòa án cũng không nhận được bất kỳ lời khai nào của chị Q gửi về.

Tại phiên tòa nguyên đơn anh Phạm Văn T vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị Trương Thị Q vắng mặt không có lý do.

Thay mặt Hội đồng xét xử thông qua đơn khởi kiện, bản tự khai của anh Phạm Văn T; Biên bản làm việc với mẹ đẻ của chị Q là bà Bạch Thị Đ và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn anh Phạm Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chị Q không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với chị Q; Căn cứ vào công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao xử

vắng mặt chị Q là đúng.

-Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng điều 51, 53, 56; Điều 81, 82, 83 và khoản 2 điều 123; điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28; khoản 3 điều 35; điểm c khoản 1 điều 37; khoản 4 điều 147; điều 271; điều 273; điều 150; khoản 2 điều 479 BLTTDS; khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn T.

Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Phạm Văn T được ly hôn chị Trương Thị Q.

Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu Phạm Bảo T2, sinh ngày 14/9/2015 và cháu Phạm Bảo T1, sinh ngày 08/4/2012 cho anh Phạm Văn T là người trực tiếp nuôi dưỡng. Cấp dưỡng nuôi con không đặt ra do anh T không yêu cầu. Chị Trương Thị Q có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị Q thực hiện quyền này.

Về án phí : Anh Phạm Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. **Về thủ tục tố tụng**: Anh Phạm Văn T là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt anh Phạm Văn T.

Đối với bị đơn chị Trương Thị Q vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với mẹ đẻ của chị Q là bà Bạch Thị Đ để giao thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu bà Đ thông báo cho chị Q biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Phạm Văn T và chị Trương Thị Quyên; Yêu cầu chị Q viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; Yêu cầu bà Đ cung cấp địa chỉ cụ thể của chị Q ở nước ngoài. Bà Bạch Thị Đ trình bày: Chị Q ở nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc về cho bà. Tuy nhiên, Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà bà Đ vẫn không cung cấp địa chỉ, tin tức của chị Q cho Tòa án, cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị Q biết. Nhận thấy đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối

cao; khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn chị Trương Thị Q theo thủ tục chung.

[2].Về thẩm quyền: Anh Phạm Văn T là nguyên đơn có đơn xin ly chị Trương Thị Q, chị Q hiện đang lao động tại nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ (theo Công văn số 26725/QLXNC-P5 ngày 08/12/2022 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an), thì chị Q đã xuất cảnh ngày 22/8/2018 hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại, địa chỉ cuối cùng của chị Q ở Việt Nam là: Thôn N, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[**3]. Về quan hệ Hôn nhân**: Anh Phạm Văn T và chị Trương Thị Q kết hôn ngày 19/11/2010 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Chu Điện, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo anh T trình bày: Thời gian đầu sau khi mới kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, cuộc sống vợ chồng đôi khi cũng phát sinh mâu thuẫn nhưng đó chỉ là những mâu thuẫn nhỏ, vợ chồng đều tự giải quyết được với nhau. Năm 2018 do điều kiện kinh tế khó khăn anh và chị Q cùng đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, chị Q đi trước còn anh đi sau. Khi sang Đài Loan tuy làm việc tại hai công ty khác nhau nhưng cùng ở chung, thuê chung một nhà trọ. Thời gian đầu vợ chồng thường xuyên quan tâm chăm sóc yêu thương động viên nhau làm ăn để vun đắp cho tương lai. Tuy nhiên một thời gian sau anh phát hiện chị Q phát sinh tình cảm với một người đàn ông khác cùng công ty, anh đã nói chuyện nhiều lần khuyên bảo và tha thứ cho chị Q, nhưng chị Q đều không nghe, đến năm 2019 chị Q đã bỏ đi nơi khác ở và vợ chồng bắt đầu sống ly thân và không liên lạc gì với nhau từ đó đến nay. Đến tháng 7/2022 anh về Việt Nam, khi về Việt Nam anh có liên lạc với gia đình chị Q nhưng gia đình chị chị Q cũng không cung cấp địa chỉ và điện thoại của chị Q cho anh được biết. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trương Thị Q.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Phạm Văn T. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh T và chị Q chung sống với nhau hạnh phúc. Đến năm 2018 do điều kiện kinh tế nên cả anh T và chị Q đều đi xuất khẩu lao động, quá trình chung sống ở nước ngoài thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đến năm 2019 thì chị Q bỏ đi sống nơi khác từ đó vợ chồng đã sống ly thân và không còn liên

lạc với nhau không còn quan tâm đến nhau nữa. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị Q đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn T. Xử cho anh Phạm Văn T được ly hôn với chị Trương Thị Q.

[**4]. Về con chung**: Anh Phạm Văn T và chị Trương Thị Q có 02 con chung là cháu Phạm Bảo T1, sinh ngày 08/4/2012 và cháu Phạm Bảo T2, sinh ngày 14/9/2015. Hiện nay con chung đang ở cùng với anh. Ly hôn anh đề nghị được nuôi dưỡng hai con chung. Về cấp dưỡng nuôi con anh không yêu cầu chị Q phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét yêu cầu nuôi con chung của anh T: Hội đồng xét xử thấy hiện nay chị Q đang lao động tại nước ngoài không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Chị Trương Thị Q từ khi đi nước ngoài thì hai cháu vẫn ở với anh T và ông bà nội là bố mẹ anh T nuôi dưỡng. Nay anh T có nguyện vọng được nuôi con chung và cháu Trung và cháu Tuấn cũng có nguyện vọng được ở với anh T, nên cần giao cháu Phạm Bảo T2 và Phạm Bảo T1 cho anh Phạm Văn T là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc con chung. Do đó Hội đồng xét xử áp dụng điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu của anh Phạm Văn T về nuôi con chung. Giao cho anh Phạm Văn T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Phạm Bảo T1, sinh ngày 08/4/2012 và cháu Phạm Bảo T2, sinh ngày 14/9/2015 đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp với điều kiện thực tế cũng như quyền và lợi ích về mọi mặt của con chung. Sau khi ly hôn chị Phạm Thị Q có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở chị Q thực hiện quyền này.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[**5] .Về tài sản, công nợ:** Anh Phạm Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Anh Phạm Văn T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí, lệ phí Toà án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 và khoản 2 Điều 123; Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 3 điều 153; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử:

1.Về hôn nhân: Cho anh Phạm Văn T được ly hôn với chị Trương Thị Q.

2.Về con chung: Giao cho anh Phạm Văn T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Phạm Bảo T2, sinh ngày 14/9/2015 và cháu Phạm Bảo T1, sinh ngày 08/4/2012 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Chị Trương Thị Q có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị Q thực hiện quyền này.

Trường hợp chị Trương Thị Q về Việt Nam có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy đinh tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

3.Về án phí: Anh Phạm Văn T phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000743 ngày 01/12/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Phạm Văn T đã nộp đủ.

4.**Về quyền kháng cáo bản án**: Anh Phạm Văn T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tống đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Chị Trương Thị Q hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơinhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
-UBND xã Chu Điện, Lục Nam, Bắc Giang.
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án;
-Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(dã ký)

Nguyễn Trung Thông